Chi tiết mã HS 9021.10.10

Mã HS	9021.10.10
Mô tả hàng hóa	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể / - Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương: / - - Bằng sắt hoặc thép
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	02/11/2026 21:47:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/90211010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18111
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18111
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18111
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17428
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17357
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17357
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17357
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17357
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17357
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17357
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17413
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17413
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17413
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17413

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17413
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17413
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17414
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17414
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17414
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17414
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17414
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17414
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17419
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17375
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17371
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17371
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17371
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17371
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17371
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17371
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17417
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17417
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17417
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17417
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17417
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17417
VCFTA	2022	2022	0	VC!D17479
VCFTA	2023	2023	0	VC!E17479
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17479
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17479

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17479
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17479
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17455
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17455
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17455
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17455
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17455
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17455
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D17450
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E17450
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F17450
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G17450
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H17450
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17450
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17480
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17480
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17480
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17480
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17480
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17480
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17479
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17479
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17479
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17479
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17479
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17479

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17573
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17573
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17573
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17573
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17573
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17573
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17573
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17442
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17442
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17442
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17442
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17442
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17442
RCEP B	2022	2022	0	B!D17442
RCEP B	2023	2023	0	B!E17442
RCEP B	2024	2024	0	B!F17442
RCEP B	2025	2025	0	B!G17442
RCEP B	2026	2026	0	B!H17442
RCEP B	2027	2027	0	B!I17442
RCEP C	2022	2022	0	C!D17440
RCEP C	2023	2023	0	C!E17440
RCEP C	2024	2024	0	C!F17440
RCEP C	2025	2025	0	C!G17440
RCEP C	2026	2026	0	C!H17440
RCEP C	2027	2027	0	C!I17440
RCEP D	2022	2022	0	D!D17439

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E17439
RCEP D	2024	2024	0	D!F17439
RCEP D	2025	2025	0	D!G17439
RCEP D	2026	2026	0	D!H17439
RCEP D	2027	2027	0	D!I17439
RCEP E	2022	2022	0	E!D17443
RCEP E	2023	2023	0	E!E17443
RCEP E	2024	2024	0	E!F17443
RCEP E	2025	2025	0	E!G17443
RCEP E	2026	2026	0	E!H17443
RCEP E	2027	2027	0	E!I17443
RCEP F	2022	2022	0	F!D17442
RCEP F	2023	2023	0	F!E17442
RCEP F	2024	2024	0	F!F17442
RCEP F	2025	2025	0	F!G17442
RCEP F	2026	2026	0	F!H17442
RCEP F	2027	2027	0	F!I17442
VIFTA	2024	2024	0	VI!F16353
VIFTA	2025	2025	0	VI!G16353
VIFTA	2026	2026	0	VI!H16353
VIFTA	2027	2027	0	VI!I16353

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: TB y tế QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.III)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9021.10 có 2 dòng thuế; dòng 9021.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng sắt hoặc thép.	9021.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9021.10.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9021.10.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9021.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 9021.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18111), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TB y tế QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.III)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.